

Thứ sáu, ngày 10 tháng 11 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index giảm hơn 1%

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/11/2023		●	
Tuần 06/11-11/11/2023		●	
Tháng 11/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau hàng loạt các phiên tăng điểm, hôm nay VN-Index đã có một phiên giảm điểm trước áp lực chốt lời. Đóng cửa phiên hôm nay, VN-Index giảm hơn 12 điểm, tương ứng giảm 1.1% xuống 1.101,68 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực khi có 16/18 ngành giảm điểm trong đó giảm mạnh nhất phải kể đến các ngành Truyền thông, Bán lẻ, Dầu khí... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục bán ròng trên HSX, HNX và mua ròng nhẹ trên Upcom. Phiên hôm nay thanh khoản sản HSX tiếp tục giữ trên mốc 20.000 tỷ đồng cho thấy dòng tiền lớn đang dần quay lại thị trường tuy nhiên xu hướng giằng co của VN-Index có thể diễn ra trong vài phiên tới do chỉ số đã tiến lên vùng SMA200. Sau khi tích lũy đủ, chỉ số có thể tăng tiếp lên ngưỡng kháng cự 1,155.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm trong phiên giao dịch ngày 09/11/2023. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/11/2023, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-12.21** điểm, đóng cửa **1101.68** điểm. HNX-Index **-1.57** điểm, đóng cửa **226.65** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **PGV (+0.16)**, **LGC (+0.14)**, **GEX (+0.1)**, **POW (+0.09)**, **VJC (+0.08)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-2.59)**, **VPB (-0.87)**, **BID (-0.81)**, **GAS (-0.74)**, **VHM (-0.64)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **18,770** tỷ đồng, giảm **-7.82%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 20,769 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 15.41 điểm. Thị trường có 342 mã tăng, 76 mã tham chiếu, 202 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-235.28** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **FUESSVFL (-234.84 tỷ)**, **VCB (-57.77 tỷ)**, **VNM (-45.82 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-13.54** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-1.16%**. Các mã diễn biến tích cực: **POW (+1.30%)**, **VGC (+0.40%)**, **GMD (+0.29%)**
- BSC50 **-0.51%**. Các mã diễn biến tích cực: **NT2 (+3.07%)**, **PC1 (+2.60%)**, **GEX (+2.10%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Xây dựng và Vật liệu	0.47%	Hóa chất	-1.22%
Du lịch và Giải trí	0.03%	Ô tô và phụ tùng	-1.24%
Hàng & Dịch vụ Công	0.07%	Thực phẩm và đồ	-1.44%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.25%	Ngân hàng	-1.54%
Y tế	0.33%	Dầu khí	-1.64%
Điện, nước & xăng dầu khí	0.46%	Bán lẻ	-1.89%
Bảo hiểm	0.47%	Truyền thông	-2.92%
Dịch vụ tài chính	0.58%	VNMID	-0.45%
Tài nguyên Cơ bản	0.74%	VNSML	-0.63%
Bất động sản	0.94%	VN30	-1.24%
Công nghệ Thông tin	1.00%		

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1101.68**
 Giá trị: 18769.53 tỷ **-12.21 (-1.1%)**
 Khối ngoại (ròng): -235.28 tỷ

HNX-INDEX **226.65**
 Giá trị: 2295.67 tỷ **-1.57 (-0.69%)**
 Khối ngoại (ròng): -13.54 tỷ

UPCOM-INDEX **86.03**
 Giá trị: 561.95 tỷ **-0.19 (-0.22%)**
 Khối ngoại (ròng): 5.91 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	80.0	0.56%
Giá vàng	1,957	0.38%
Tỷ giá USD/VND	24,325	-0.10%
Tỷ giá EUR/VND	25,963	-0.05%
Tỷ giá JPY/VND	160.71	-0.11%
LS liên NH 1 tháng	1.60%	0.26%
LS TPCP 5 năm	2.04%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
STB	43.13	FUESSVFL	-234.84
TPB	29.79	VCB	-57.77
FUEVFNVD	28.96	VNM	-45.82
GMD	24.94	VHM	-41.38
HDB	23.75	KDH	-29.02

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Báo cáo hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 10/11/2023

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	75.55	0.30%	-8.38%	-10.20%	-10.79%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	79.98	0.56%	-7.91%	-7.25%	-13.15%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.15	1.24%	-4.06%	-3.42%	-14.10%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	3.05	-1.78%	-12.14%	-16.63%	-53.87%		
TTF Gas	EUR/MWh	48.13	5.14%	-0.90%	-2.68%	-57.58%		
Vàng	Ounce	1,957.18	0.38%	-1.43%	5.22%	11.54%		PNJ
Bạc	Ounce	22.59	0.26%	-0.71%	3.57%	4.27%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,328.75	-1.50%	1.90%	4.50%	-6.62%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	17.12	-0.17%	-1.55%	1.60%	-18.32%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	147.90	0.07%	1.51%	6.40%	18.60%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	27.78	2.09%	1.09%	2.70%	43.12%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	400.00	-0.62%	-2.44%	-7.51%	-35.22%		DPM, DCM
Niken	LB	17,858.00	0.00%	0.59%	-2.94%	-30.92%		PC1
Đồng	LB	3.63	0.29%	-0.98%	0.04%	-3.38%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,060.00	-0.96%	-16.26%	-31.33%	-22.09%		CSV
Thép	CNY/ton	3,864.00	1.18%	2.79%	7.45%	7.30%		HPG
Nhôm	Ton	2,241.00	-0.99%	0.61%	1.29%	-3.70%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 9/11, dầu thô Brent tăng 0.56% lên 79.98 USD/thùng. Dầu WTI tăng 0.30% lên 75.55 USD/thùng.
- Giá dầu thô Brent tăng lên mốc 80 USD/thùng trong phiên giao dịch ngày thứ Năm sau đà bán tháo trước đó.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.38% lên 1,957.18 USD/ounce sau khi xuống thấp nhất kể từ ngày 18/10. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 tăng 0.6% lên 1,968.9 USD/ounce.
- Giá vàng tăng do các nhà đầu tư đợi bài phát biểu của Chủ tịch Fed Jerome Powell để có manh mối rõ ràng về lãi suất, trong khi đó paladi giảm dưới 1,000 USD/ounce lần đầu tiên kể từ năm 2018.

Quặng sắt

- Quặng sắt giao tháng 1/2024 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc đóng cửa tăng 1.79% lên 939 CNY (128.89 USD)/tấn, cao nhất kể từ tháng 6/2022. Trong khi đó, quặng sắt kỳ hạn tháng 12 tại Singapore tăng 0.26% lên 125.05 USD/tấn, cao nhất kể từ ngày 3/4.
- Giá quặng sắt tiếp tục tăng phiên thứ hai liên tiếp, do hy vọng hỗ trợ hơn nữa cho lĩnh vực bất động sản của Trung Quốc và dự đoán gián đoạn nguồn cung tạm thời lần ất dữ liệu kinh tế đáng thất vọng.

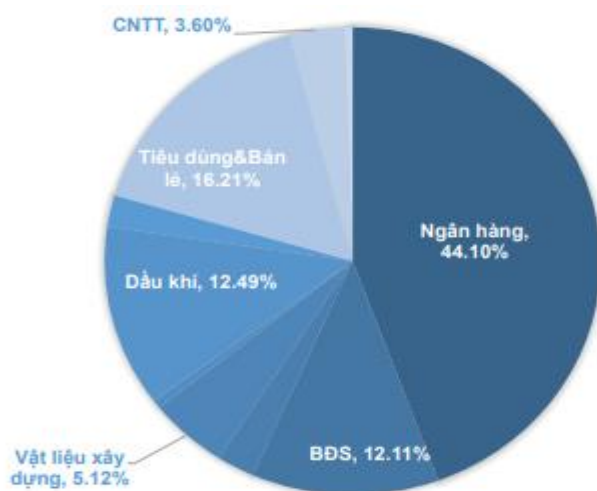
Giá hàng hóa khác

- Hợp đồng cao su giao tháng 4/2023 trên sàn giao dịch Osaka tăng 3.7 JPY hay 1.4% lên 262.5 JPY (1.74 USD)/kg. Tại Thượng Hải, hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 1/2024 tăng 85 CNY hay 0.6% lên 14,175 CNY (1,945.75 USD)/tấn.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3/2024 đóng cửa tăng 2.1 US cent hay 1.2% lên 1.742 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2024 đóng cửa tăng 24 USD hay 1% lên 2,430 USD/tấn.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	86.0	-2.2%	0.9	19,724	4.8	5,797	14.8	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	42.2	-1.5%	0.6	8,760	1.1	4,025	10.5	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	19.6	-2.2%	1.0	6,365	9.8	1,727	11.3	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	31.0	-1.4%	1.6	4,481	5.2	5,059	6.1	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.0	-1.9%	1.3	3,851	9.5	3,496	5.1	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	29.5	-0.5%	0.9	2,282	16.6	3,600	8.2	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	19.4	-1.8%	1.7	3,176	1.8	714	27.1	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	30.6	-0.3%	1.7	964	12.5	4,368	7.0	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	48.5	0.6%	1.5	657	5.8	3,969	12.2	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	50.2	0.4%	1.8	924	1.9	2,651	18.9	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	26.5	-0.7%	1.9	6,323	30.5	(328)	-80.8	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	42.3	-1.4%	1.5	7,558	11.3	10,341	4.1	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	24.0	-1.4%	1.3	2,233	4.3	1,588	15.1	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	31.4	-1.7%	1.7	1,028	3.1	1,280	24.5	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	36.5	-0.7%	1.3	575	5.7	1,582	23.1	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	93.0	0.2%	1.5	1,449	10.3	10,728	8.7	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	32.3	-1.7%	0.9	519	3.7	6,403	5.0	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	30.7	-1.8%	1.2	667	4.5	4,286	7.2	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	78.7	-1.6%	0.6	7,417	1.7	5,567	14.1	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	33.4	-1.8%	0.9	1,739	1.0	2,125	15.7	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	36.5	-1.9%	1.1	716	8.2	1,953	18.7	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	26.8	-1.3%	1.3	611	6.1	449	59.7	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.7	1.3%	0.7	1,124	5.8	602	19.4	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	69.6	-1.6%	0.6	5,969	8.1	3,935	17.7	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	61.7	-1.8%	1.3	3,623	4.0	916	67.4	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	39.4	-2.2%	1.6	2,365	17.9	1,069	36.8	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	76.0	-0.7%	0.7	1,023	0.7	5,503	13.8	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	69.1	-2.1%	0.7	520	1.9	7,080	9.8	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	68.9	0.3%	0.7	865	3.6	7,470	9.2	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	91.5	-1.1%	0.7	4,768	9.0	4,573	20.0	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.4	-0.30%	0.9	5,798	4.2	3,664	8.0	1.2	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.4	-0.7%	0.8	3,570	4.6	3,722	6.0	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	18.8	0.5%	0.8	2,237	8.6	2,765	6.8	1.4	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	15.3	-2.5%	0.9	1,606	1.4	1,410	10.9	1.6	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	19.0	-1.6%	1.4	1,978	3.1	3,534	5.4	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	20.0	0.0%	2.0	1,002	23.7	467	42.9	1.6	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	17.0	-0.6%	1.1	1,536	4.1	2,697	6.3	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	30.8	-0.2%	1.5	1,895	40.9	1,090	28.3	2.1	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	17.0	-0.9%	2.0	198	9.7	318	53.3	6.8	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	11.8	0.9%	1.8	0	1.6	445	26.5	1.1	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	63.0	1.6%	1.7	256	8.1	681	92.5	0.8	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.2	-0.7%	1.6	205	4.9	919	16.5	0.6	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	11.8	-1.2%	2.1	92	3.4	482	24.6	0.9	3.1%	3.8%
BCM	KCN	60.4	-1.0%	0.7	2,565	0.8	418	144.5	3.5	2.7%	1.7%
HUT	KCN	19.7	-1.0%	1.5	722	5.1	56	348.6	4.8	2.0%	1.3%
PHR	KCN	46.2	-1.6%	1.2	257	0.5	6,568	7.0	1.8	15.4%	26.9%
SZC	KCN	37.6	-1.1%	1.6	185	2.1	1,405	26.8	2.8	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	20.6	-0.7%	2.2	522	13.2	(2,105)	-9.8	1.2	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	12.3	0.4%	1.4	193	0.3	176	69.9	1.0	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	20.5	-1.2%	2.3	222	12.9	(2,655)	-7.7	1.1	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	57.2	0.5%	0.9	157	0.4	5,309	10.8	1.4	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	24.8	-1.0%	1.8	78	1.7	1,482	16.8	1.0	3.0%	5.8%
NVL	BDS	16.0	-1.8%	2.0	1,280	28.2	(295)	-54.2	0.8	3.8%	1.9%
DXG	BDS	19.8	1.8%	2.7	496	27.2	(317)	-62.5	0.9	18.5%	3.4%
HDC	BDS	33.8	-1.2%	1.5	187	7.6	2,190	15.4	2.4	2.0%	16.9%
DIG	BDS	24.4	-0.4%	2.6	611	35.2	152	160.3	1.9	5.6%	1.1%
IJC	BDS	13.8	1.1%	1.9	142	1.7	1,597	8.6	0.9	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	18.7	-2.1%	1.5	0	5.8	1,596	11.7	1.1	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	24.6	-2.4%	0.7	327	6.9	2,993	8.2	0.9	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	30.0	-2.3%	1.6	100	0.4	1,353	22.2	1.9	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	22.6	0.2%	1.0	110	0.2	1,980	11.4	1.5	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	57.4	0.7%	0.7	963	0.9	6,445	8.9	1.2	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	21.8	2.1%	1.7	763	32.1	384	56.8	1.0	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	25.2	3.1%	0.6	297	1.0	2,560	9.8	1.6	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	28.0	0.7%	1.5	351	3.4	2,739	10.2	1.3	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	29.6	2.6%	1.6	329	5.0	944	31.4	1.4	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	13.2	0.8%	0.7	186	0.5	636	20.8	0.8	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	8.6	-0.1%	2.6	187	4.7	(79)	-108.8	0.3	2.0%	0.3%
SAB	F&B	62.4	-2.3%	0.4	3,284	1.9	3,518	17.7	3.3	62.3%	18.7%
QNS	F&B	46.8	-1.5%	0.5	0	1.6	4,965	9.4	2.2	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	103.3	-1.1%	1.0	578	1.4	(327)	-315.6	8.8	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	49.4	-2.1%	2.1	339	3.6	2,984	16.6	3.7	23.6%	21.9%
DBC	F&B	21.8	0.7%	1.9	217	6.0	551	39.7	1.1	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	24.2	-1.4%	2.4	106	0.4	837	29.0	1.3	1.4%	5.7%
BAF	F&B	25.8	0.6%	0.6	152	5.4	1,225	21.1	2.1	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	29.0	-2.2%	1.7	158	2.5	2,162	13.4	1.5	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	26.6	-0.4%	0.5	146	2.2	1,370	19.5	1.1	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	33.0	-1.5%	1.2	143	4.2	5,742	5.8	1.1	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	79.2	-1.7%	1.2	372	0.7	4,238	18.7	5.5	9.7%	32.1%
TNG	Đệt may	18.6	-2.6%	1.4	87	1.1	2,353	7.9	1.4	21.5%	17.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023		x	Click
4	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639